

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CHỈ ĐỊNH PHÒNG THỬ NGHIỆM LĨNH VỰC THỨC ĂN CHĂN NUÔI

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BKHHCN ngày 08/4/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BNNPTNT ngày 29/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Biên bản của Đoàn đánh giá phòng thử nghiệm lĩnh vực thức ăn chăn nuôi được thành lập theo Quyết định số 78/QĐ-CN-TĂCN ngày 23/3/2018 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Hồ sơ đăng ký chỉ định phòng thử nghiệm của Phòng thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Phòng thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 (Địa chỉ: Số 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng; ĐT: 0511.6278889; Fax: 0511.3910064) là phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước. Danh sách các phép thử được chỉ định tại Phụ lục đính kèm.

Mã số phòng thử nghiệm: LAS - NN 04

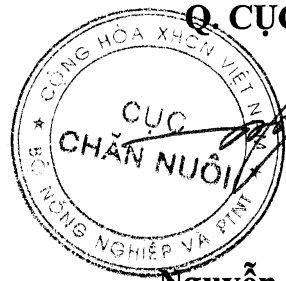
Điều 2. Phòng thử nghiệm có tên tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Điều 24 Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011; Thông tư số 54/2011 ngày 03/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Khoản 2 Mục III của Thông tư số 09/2009/TT-BKHHCN ngày 08/4/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Vụ KHCN & MT (để p/h);
- TT. Tin học và Thống kê (để đăng tải); ✓
- Cục QLCLNLSTS (để p/h);
- Lưu: VT, TÁC.N.



Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Dương



PHỤ LỤC

Danh mục các phép thử thức ăn chăn nuôi được chỉ định của Phòng thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2
(Ban hành kèm theo Quyết định số 270 /QĐ-CN-TÁC/N ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)	3,0 µg/kg	AOAC 991.31 (2012) TCVN 7596:2007
2	Xác định hàm lượng Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine	1,0 µg/kg	KT2.K8.TN-03/S (LC/MS/MS)
3	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	1,0 µg/kg	KT2.K8.TN-02/S (LC/MS/MS)
4	Xác định hàm lượng Ethoxyquin	0,1 mg/kg	KT2.K8.TN-12/S (LC/MS/MS)
5	Xác định hàm lượng Chlortetracycline/Oxytetracycline /Tetracycline	1,0 mg/kg	AOAC 995.09 (2012) TCVN 8544:2010
6	Xác định hàm lượng As	0,05 mg/kg	AOAC 986.15 (2012)
7	Xác định hàm lượng Hg	0,05 mg/kg	AOAC 971.21 (2012)
8	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cu, Zn, Fe	Pb, Cd = 0,05 mg/kg Cu, Zn, Fe = 0,1mg/kg	AOAC 999.10 (2012) AOAC 999.11 (2012)
9	Xác định hàm lượng Melamin	1,0 mg/kg	KT2.K8.TN-06/S (HPLC/DAD)
10	Xác định hàm lượng Zearalenone, Deoxynivalenol	Zearalenone = 5 µg/kg Deoxynivalenol = 300 µg/kg	KT2.K8.TN-07/S (LC/MS/MS)
11	Xác định độ ẩm	-	TCVN 4326:2001
12	Xác định hàm lượng tro tổng	-	TCVN 4327:2007
13	Xác định hàm lượng Lipid	0,01%	TCVN 4331:2001
14	Xác định hàm lượng Protein thô bằng Kjeldahl	0,1-70%	TCVN 4328-1:2007
15	Xác định hàm lượng Protein thô bằng Dumas	0,1-70%	TCVN 8133-1:2009
16	Xác định hàm lượng NaCl	0,01%	TCVN 4330-1986
17	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl (cát sạn)	0,02%	ISO 5985:2002
18	Xác định hàm lượng Can xi	0,01%	TCVN 1526-1: 2007
19	Xác định hàm lượng Phốt pho	0,01%	TCVN 1525 : 2001
20	Xác định Năng lượng thô	-	KT2.K2.TN-TP/06
21	Xác định hàm lượng Xơ thô	0,05%	TCVN 4329 : 2007
22	Xác định hàm lượng Ure	0,1%	TCVN 6600 : 2000, AOAC 967.07(2016)

TT	Tên phép thử	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
23	Xác định hàm lượng TVB	5 mg/100g	TCVN 9215:2012
24	Xác định hàm lượng N-NH ₃	5 mg/100g	TCVN 3706:1990
25	Xác định hàm lượng HCN	5 mg/kg	TCVN8763:2012
26	Xác định chỉ số axit	5 mg/100g	ISO 7305:1998
27	Xác định chỉ số peroxit	10 meq/kg	KT2.K2.TN-56/TP
28	Xác định chỉ số peroxit	0,5 meq/kg	TCVN 6121:2010
29	Xác định <i>Coliforms</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	TCVN 6848:2007 (ISO 4832: 2006)
30	Xác định <i>Escherichia coli</i> –kỹ thuật đếm khuẩn lạc	10 CFU/g 1 CFU/ml	TCVN 7924-2: 2008 (ISO 16649-2: 2001)
31	Xác định <i>Escherichia coli</i> –kỹ thuật đếm số có xác xuất lớn nhất	10 CFU/g 1 CFU/ml	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
32	Phát hiện <i>Salmonella</i>	-	TCVN 4829: 2005 (ISO 6579)
33	Tổng số bào tử nấm men- mốc - kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	1 CFU/ml	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
34	Tổng số bào tử nấm men- mốc - kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	10 CFU/g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
35	Xác định <i>Staphylococci aureus</i>	10 CFU/g 1CFU/ml	TCVN 4830-1: 2005 (ISO 06888-1: 1999, Amd-1: 2003)
36	Xác định <i>Clostridium perfringens</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	TCVN 4991: 2005 (ISO 07937: 2004)
37	Xác định Chloramphenicol trong nước tiểu vật nuôi	0,1 µg/L	KT2.K8.TN-02/S (LC/MS/MS)
38	Xác định Nitrofurans (AOZ, AMOZ) trong nước tiểu vật nuôi	0,1 µg/L 0,5 µg/L	KT2.K8.TN-04/S